

## Adjective and Adverb List

- |                      |                        |
|----------------------|------------------------|
| 1. hǎo               | good; okay; alright    |
| 2. hěn hǎo           | very good              |
| 3. fēi cháng hǎo     | extremely good         |
| 4. yě                | also; too              |
| 5. hěn duō           | a lot of               |
| 6. yì diǎn diǎn      | a little               |
| 7. duō yì diǎn diǎn  | a little bit more      |
| 8. tài duō           | too many; too much     |
| 9. tài dà            | too big                |
| 10. kuài kuài de     | quick; quickly         |
| 11. màn màn de       | slow; slowly           |
| 12. luó màn dì kè de | romantic; romantically |
| 13. xìng gǎn de      | sexy; sexily           |
| 14. kù               | cool                   |
| 15. cōng míng        | intelligent            |
| 16. měi              | beautiful              |
| 17. shuài            | handsome               |
| 18. gāo xìng         | happy                  |